

Số: 08 /CT - TCHC  
V/v: Công bố thông tin  
BCTC quý IV năm 2016

Từ Sơn, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:  
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 20/01/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Văn bản số 07/TCKT-VTS ngày 20/01/2017 về Giải trình kết quả SXKD quý IV năm 2016.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý IV năm 2016: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn)

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VP.

**Người thực hiện CBTT**  
  
**Tạ Vũ Nam Giang**

Số: 07/TCKT-VTS

V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 4  
và năm 2016, Chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ 2015

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2017

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.  
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ qui định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 và năm 2016, chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn) Email: [Sales@vtsc.vn](mailto:Sales@vtsc.vn)

**I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 và năm 2016 và một số yếu tố làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh:**

Quý 4/2016 Công ty tăng cường quản lý tiêu hao vật tư, nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm và thu hồi công nợ. Tình hình tiêu thụ sản phẩm có phần trầm lắng hơn, trích lập dự phòng phải thu và dự phòng hàng tồn kho tăng nhưng không làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 và năm 2016, lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2016 đạt 377 triệu đồng, cả năm 2016 đạt 1.127 triệu đồng.

**II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán 01/01/2016 đến 31/12/2016 so với cùng kỳ năm 2015 :**

**1.Số liệu chênh lệch:**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch
		1	2	3=1-2
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	841.812.913	112.030.624	729.782.289



## 2. Nguyên nhân:

Do tình hình thị trường và kinh tế vĩ mô của năm 2016 có nhiều diễn biến tốt, đặc biệt với thị trường tiêu thụ sản phẩm gạch ngói bằng đất sét nung của Công ty. Năm 2016 sản phẩm tiêu thụ của Công ty tăng vọt, nhất là cuối quý 1 và đầu quý 2, toàn bộ sản phẩm của Công ty sản xuất đều được thị trường đón nhận.

Doanh thu năm 2016 đạt 58,097 tỷ đồng, tăng 7,52 tỷ đồng tương ứng tăng 14,8 % so với cùng kỳ năm 2015.

Năm 2016 Công ty phải chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho 24 lao động nghỉ việc số tiền là 508 triệu đồng, chi phí dự phòng tăng, tiền thuê đất tăng gấp đôi so với năm 2015.

Nhưng chi phí sản xuất kinh doanh năm 2016: giá vốn hàng bán/doanh thu chiếm 80%, giảm 8% so với năm 2015 cho thấy Công ty tiết kiệm chi phí sản xuất, quản lý tốt tiêu hao nguyên vật liệu sản xuất. Doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí lãi vay đều được tiết giảm tối đa, giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định... là những yếu tố tích cực góp phần làm lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng so với năm 2015.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.



### Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Cán bộ công bố thông tin Cty
- Lưu VT, TCKT





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>38.556.569.026</b>	<b>36.199.766.681</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>3.971.638.435</b>	<b>8.080.429.839</b>
1. Tiền	111		971.638.435	2.020.514.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.059.915.276
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4a</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.590.622.053</b>	<b>4.755.095.459</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.530.001.965	3.477.262.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.574.616.651	1.119.702.904
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6a	336.800.000	659.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.594.632.045	1.536.242.361
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.445.428.608	-2.037.112.109
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>10.855.961.973</b>	<b>17.245.585.650</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.875.003.042	17.245.585.650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.019.041.069	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138.346.565</b>	<b>118.655.733</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.346.565	118.655.733
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>17.887.800.964</b>	<b>21.578.517.513</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>205.000.000</b>	<b>409.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6b	205.000.000	409.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.846.103.211</b>	<b>19.454.144.068</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.750.228.208	19.454.144.068
- Nguyên giá	222		75.152.051.360	75.152.051.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-58.401.823.161	-55.697.907.301
2. TSCĐ vô hình	227	12	95.875.003	0
- Nguyên giá	228		118.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-22.124.997	0
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>483.593.941</b>	<b>711.032.376</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-816.406.059	-588.967.624
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4a	0	0
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>353.103.812</b>	<b>1.004.341.069</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	353.103.812	1.004.341.069
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>56.444.369.990</b>	<b>57.778.284.194</b>



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>10.087.901.659</b>	<b>12.263.628.776</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.087.901.659</b>	<b>12.263.628.776</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.535.920.008	775.032.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	531.182.479	557.220.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	299.546.446	484.170.268
4. Phải trả người lao động	314		3.286.343.171	1.324.589.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		93.606.333	32.250.592
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	902.619.985	1.354.327.689
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.627.000.000	6.876.677.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		811.683.237	859.360.037
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>46.356.468.331</b>	<b>45.514.655.418</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>46.356.468.331</b>	<b>45.514.655.418</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-2.050.000	-2.050.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-1.831.030.853	-2.672.843.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-2.672.843.766	-2.784.874.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		841.812.913	112.030.624
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>56.444.369.990</b>	<b>57.778.284.194</b>

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Giám đốc




GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý 4/2016	Lũy kế năm 2016	Quý 4/2015	Lũy kế năm 2015
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.196.193.493	58.097.846.033	15.954.537.949	50.571.033.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	14.196.193.493	58.097.846.033	15.954.537.949	50.571.033.971
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.740.736.141	46.401.108.729	14.449.276.601	43.612.156.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.455.457.352	11.696.737.304	1.505.261.348	6.958.877.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	746.488.485	1.252.303.270	191.317.505	465.484.870
7. Chi phí tài chính	22	24	55.061.983	598.095.438	150.245.879	176.724.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.061.983	370.067.294	150.245.879	825.879.090
8. Chi phí bán hàng	25	25	407.816.245	2.313.207.428	529.348.665	1.763.430.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.263.921.106	8.501.660.930	1.307.431.097	6.038.185.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		475.146.503	1.536.076.778	-290.446.788	-553.977.801
11. Thu nhập khác	31	27	29.727.578	119.775.468	961.286.258	1.528.673.535
12. Chi phí khác	32	28	127.831.976	528.225.426	264.772.825	862.665.110
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-98.104.398	-408.449.958	696.513.433	666.008.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		377.042.105	1.127.626.820	406.066.645	112.030.624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	103.790.328	285.813.907	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		273.251.777	841.812.913	406.066.645	112.030.624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	137	421	203	56

Người lập

Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp).  
 Năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.127.626.820</b>	<b>112.030.624</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>5.497.739.129</b>	<b>781.731.915</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		2.726.040.857	2.684.978.166
- Các khoản dự phòng	03		3.654.796.003	-1.793.155.478
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-861.755	-4.617.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.252.303.270	-950.105.945
- Chi phí lãi vay	06		370.067.294	825.879.090
- Các khoản điều chỉnh khác	07			18.753.102
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6.625.365.949</b>	<b>893.762.539</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-585.733.925	8.327.670.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.370.582.608	7.741.857.102
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.017.836.855	-2.930.086.948
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		651.237.257	794.458.913
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-370.067.294	-855.829.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-182.023.579	
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		-47.676.800	-216.573.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.479.521.071</b>	<b>13.755.259.497</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-118.000.000	-544.011.431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			999.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-14.050.000.000	-6.400.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		576.200.000	383.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.252.303.270	629.339.022



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12.339.496.730	-4.931.272.409
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.275.316.044	17.413.195.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10.524.993.544	-23.486.682.260
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.249.677.500	-6.073.486.760
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40)	50		-4.109.653.159	2.750.500.328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.080.429.839	5.325.312.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		861.755	4.617.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3.971.638.435	8.080.429.839

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Giám đốc




GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016)

**1 THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

**Đơn vị**

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

**Địa chỉ**

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP.Hải Dương - Hải Dương

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*



### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



